



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Đt: 056.3848488 – Fax: 056.3848588 – Website: www.pce.vn

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2014**

Quy Nhơn, tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

THÔNGIỆP CỦA LÃNH ĐẠO	2
Phần I. Thông tin chung	3
I. Thông tin khái quát.....	3
II. Quá trình hình thành và phát triển	3
III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	4
V. Định hướng phát triển.....	4
VI. Các rủi ro	5
Phần II. Tình hình hoạt động trong năm 2014.....	6
I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	6
II. Tổ chức và nhân sự.....	7
III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	9
IV. Tình hình tài chính.....	9
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	10
Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	11
I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	11
II. Tình hình tài chính.....	11
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	12
IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	13
Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	14
I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	14
II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	14
III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	14
Phần V. Quản trị Công ty.....	16
I. Hội đồng quản trị.....	16
II. Ban Kiểm soát	16
III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS	18
Phần VI. Báo cáo tài chính.....	19
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	19

THÔNGIỆP CỦA LÃNH ĐẠO

Kính thưa Quý Cổ đông và Nhà Đầu tư,

Năm 2014 là một năm đầy biến động, khó khăn đối với ngành phân bón Việt Nam. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phân bón nói chung và Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung nói riêng phải đương đầu với những thách thức, cạnh tranh gay gắt. Bên cạnh đó, tình hình biến đổi khí hậu vẫn diễn biến hết sức phức tạp và tiếp tục gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, nhu cầu phân bón giảm mạnh.

Nhưng với sự nỗ lực đoàn kết một lòng của tập thể lãnh đạo, người lao động, đặc biệt Công ty luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao và hỗ trợ kịp thời của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí, sự tin tưởng ủng hộ và giúp đỡ vô cùng quý báu của các khách hàng, Công ty đã hoàn thành xuất sắc tất cả các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch được giao.

Bước sang năm 2015, Công ty nhận định tình hình thị trường phân bón còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa. Do vậy, ngay từ đầu năm Công ty đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm, đồng thời đề ra nhiều giải pháp quyết liệt thực hiện.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết tiếp tục cố gắng, nỗ lực để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra trong năm 2015. Qua đây, Ban Lãnh đạo Công ty xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Quý cổ đông, Quý đối tác, khách hàng, các cơ quan quản lý nhà nước và mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ và hợp tác tốt đẹp của Quý vị trong thời gian tới.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

I. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100733174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 15/8/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/3/2012.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (*Một trăm tỷ đồng*).
- Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P.Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn, T.Bình Định.
- Số điện thoại: 056 - 3848488.
- Số fax: 056 - 3848588.
- Website: www.pce.vn.

II. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 14/01/2005, thành lập Chi nhánh Công ty Phân Đạm và Hóa chất Dầu khí tại Miền Trung và Tây Nguyên.
- Ngày 27/12/2007, đổi tên Chi nhánh Công ty cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Dầu khí tại Miền Trung và Tây Nguyên thành Xí nghiệp kinh doanh Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung và Tây Nguyên.
- Ngày 01/9/2008, thành lập Công ty TNHH Một thành viên Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.
- Ngày 01/01/2011, chuyển đổi thành Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (*trừ gỗ, tre, nứa*) và động vật sống.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (*dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp*).
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.
- Bán buôn hóa chất khác (*trừ loại sử dụng trong nông nghiệp*).
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Quảng cáo.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt.

Địa bàn kinh doanh:

Địa bàn kinh doanh của Công ty bao gồm 11 tỉnh khu vực Miền Trung - Tây Nguyên là Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Quảng Trị, Gia Lai, Kon Tum và ĐakLak.

IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:**

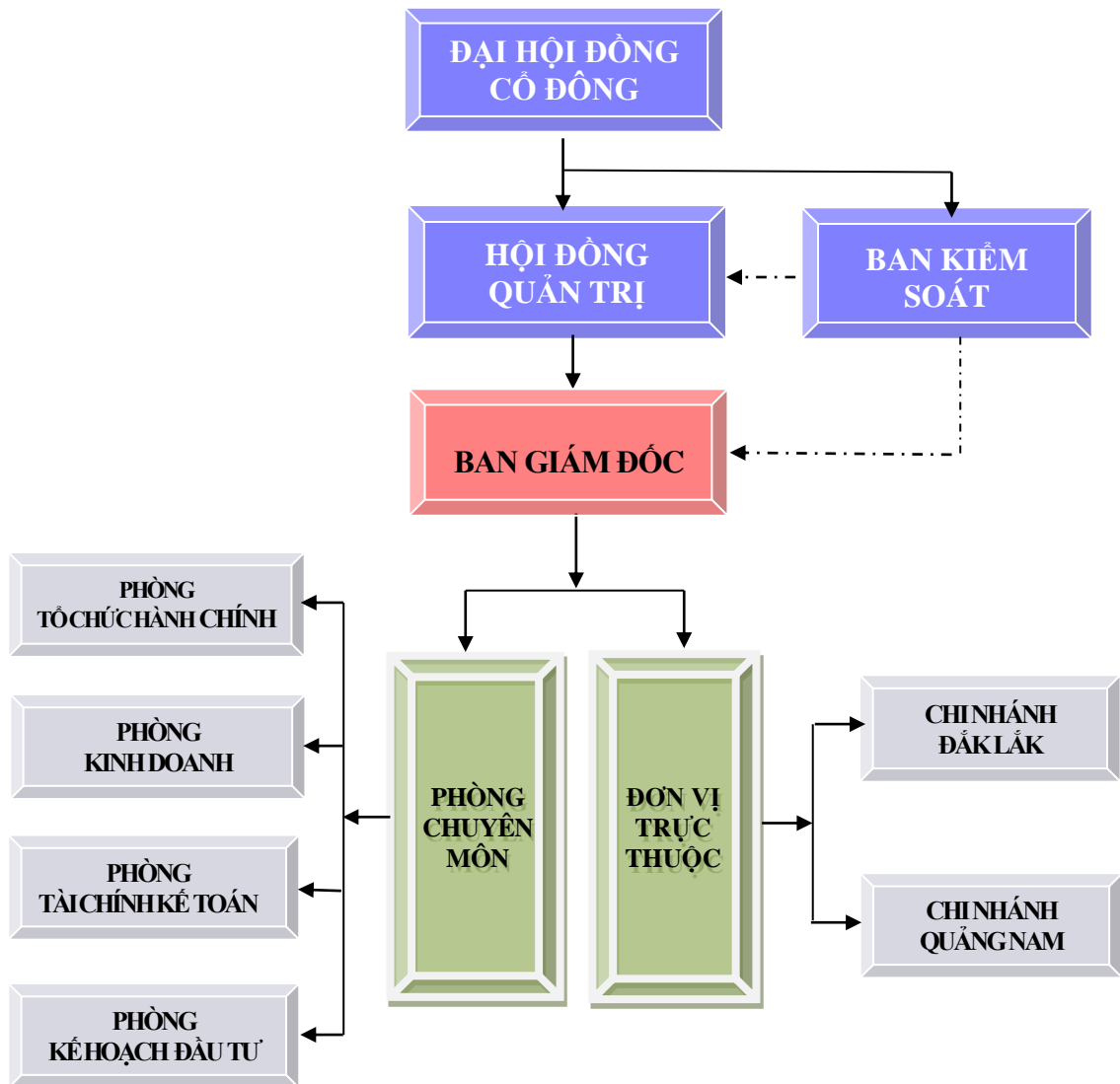
Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

- **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



V. Định hướng phát triển

Nguyên tắc phát triển:

- Đổi mới - An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững.
- Tập trung kinh doanh và phân phối các sản phẩm chủ lực của PVFCCo (Urê và các sản phẩm phân bón mang thương hiệu Phú Mỹ).
- Kiểm soát chặt chẽ quá trình kinh doanh và phân phối nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đến người sử dụng, thực hiện đúng các cam kết với khách hàng.
- Hợp tác phát triển lâu dài với các đối tác.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Giữ vững 70% thị phần phân bón Urê tại khu vực.
- Tiếp tục đẩy mạnh kinh doanh các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ và xây dựng Phân bón Phú Mỹ là thương hiệu uy tín hàng đầu trên thị trường.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống phân phối, định hướng tới gần hơn với người tiêu dùng và đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Tiếp tục xây dựng và kiện toàn đội ngũ cán bộ kinh doanh trực tiếp, tối thiểu chiếm 25% tỷ trọng lao động, chuyên nghiệp và đáp ứng tốt nhu cầu kinh doanh của Công ty.
- Đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư, cũng như lợi ích của người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Đến năm 2015 Công ty phấn đấu thực hiện:

- Về cơ cấu tổ chức và nhân sự: Đội ngũ CBNV hoạt động chuyên nghiệp, đặc biệt là lực lượng bán hàng (80% có kiến thức vững về nông nghiệp).
- Về kinh doanh:
 - Duy trì thị phần Ure đạt 70%, cung cấp NPK Phú Mỹ 25 ngàn tấn/năm;
 - Tăng cường công tác kinh doanh hóa chất.
- Hệ thống phân phối bao phủ 11 tỉnh khu vực Miền Trung – Tây Nguyên, đảm bảo tiêu thụ hiệu quả các sản phẩm phân bón do Công ty kinh doanh và phân phối.
- Về trách nhiệm cổ đông và CBNV:
 - Đảm bảo lợi ích cổ đông;
 - Đảm bảo CBNV có thu nhập ổn định.

Đến 2025, Công ty phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón hạng nhất trong khu vực Miền Trung - Tây Nguyên và phát triển kinh doanh một số loại hóa chất phục vụ công nghiệp dầu khí và nông nghiệp.

Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Phát triển doanh nghiệp luôn đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.

VI. Các rủi ro

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận diện được một số rủi ro ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp.
- Thị trường phân bón có nhiều biến động và khó dự báo, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng vẫn xâm nhập vào thị trường.
- Nhiều nhà máy sản xuất phân bón mới ra đời, nguồn cung vượt cầu sẽ tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt.
- Xu thế tăng cường sử dụng phân bón NPK khoáng thiên nhiên và phân hữu cơ chất lượng cao thay thế dần dần phân hóa học đang phát triển mạnh.
- Rủi ro bên thứ ba: về nhà cung cấp, về tính thanh khoản của khách hàng.
- Rủi ro khi đưa sản phẩm mới ra thị trường và rủi ro về chất lượng sản phẩm.

Trên cơ sở những rủi ro chính yếu, Công ty đã lên kế hoạch kiểm soát thường xuyên để kịp thời phát hiện và có những giải pháp ngăn chặn, hạn chế rủi ro nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã định.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014

I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2014

Năm 2014 là năm đầy khó khăn, thách thức đối với thị trường kinh doanh phân bón cả nước nói chung và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên nói riêng khi tiếp tục chịu nhiều ảnh hưởng của yếu tố thời tiết bất lợi, tình hình biến đổi khí hậu, mưa lạnh kéo dài trong vụ Đông Xuân và tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa mưa đã gây nhiều thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

Nguồn cung các loại phân bón dồi dào trong khi tồn kho lớn nên giá các mặt hàng phân bón liên tục giảm và ở mức thấp so với cùng kỳ mọi năm. Bên cạnh đó, nạn phân bón giả, phân bón kém chất lượng vẫn tiếp tục hoành hành tại khu vực đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường.

Tình hình tiêu thụ và giá nhiều mặt hàng nông sản diễn biến xấu, đặc biệt giá cao su cuối tháng 5 đã giảm mạnh và đạt mức thấp nhất từ năm 2009 đến nay dẫn đến các nông trường Cao su bị thiếu vốn, không có khả năng tái đầu tư. Năm 2014, việc tổ chức đấu thầu để mua phân bón của các nông trường cao su giảm mạnh, chỉ chăm bón khoảng 30% so với các năm trước.

Thị trường phân bón cạnh tranh khốc liệt ngày càng gay gắt với rất nhiều chính sách linh hoạt, đặc biệt thị trường NPK là một cuộc chạy đua giữa các đơn vị cung cấp về các chính sách gửi hàng, công nợ dài hạn, thưởng tiêu thụ sản lượng với các chuyến du lịch trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh trên, Công ty đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp, phát huy các lợi thế, khắc phục khó khăn và đạt được các chỉ tiêu chính như sau:

Chỉ tiêu sản lượng:

Tổng sản lượng tiêu thụ: 329.742 tấn, đạt 102% KH năm, tăng 3% so với năm 2013.
Trong đó:

- Ure Phú Mỹ: 230.803 tấn đạt 99% KH năm, tăng 6% so với năm 2013.
- Phân bón Phú Mỹ khác: 42.552 tấn đạt 103% KH năm, tăng 52% so với năm 2013.
- Phân bón tự doanh khác: 55.357 tấn đạt 113% KH năm, đạt 75% so với năm 2013.
- Hóa chất: 1.029 tấn đạt 156% KH năm, đạt 59% so với năm 2013.

Chỉ tiêu tài chính:

- Doanh thu: 2.352 tỷ đồng đạt 101% KH năm, đạt 92% so với năm 2013.
- Lợi nhuận trước thuế: 52,21 tỷ đồng đạt 119% KH năm tăng 7% so với năm 2013.
- Nộp NSNN: 19,36 tỷ đồng đạt 178% KH năm, tăng 2% so với năm 2013.
- Đặc biệt năm 2014, quyền lợi của các cổ đông được đảm bảo với tỷ lệ chia cổ tức theo kế hoạch dự kiến 20%/năm.

Bên cạnh việc cung cấp sản phẩm Đạm Phú Mỹ ổn định, Công ty tiếp tục phát triển đa dạng hoá các sản phẩm phân bón chất lượng cao mang thương hiệu Phú Mỹ như: NPK, SA, Kali để đáp ứng nhu cầu của bà con, góp phần cho sản xuất nông nghiệp hiệu quả, bền vững và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2014

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2013	KH 2014	TH 2014	TH 2014/ KH 2014	TH 2014/ TH 2013
A	Sản lượng kinh	Tấn	320.250	323.786	329.742	102%	103%
1	Ure Phú Mỹ	Tấn	217.002	233.126	230.803	99%	106%
2	Phân bón Phú Mỹ khác	Tấn	27.961	41.212	42.552	103%	152%
3	Phân bón tự doanh	Tấn	73.530	48.788	55.357	113%	75%
4	Hóa chất (chi tiết)	Tấn	1.757	660	1.029	156%	59%
B	Các chỉ tiêu tài chính						
1	Tổng Tài sản	Tỷ đồng	208,43	220,00	267,37	129%	136%
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	139,12	140,00	151,70	108%	109%
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.544,62	2.336,09	2.351,93	101%	92%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	48,60	43,93	52,21	119%	107%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	36,45	34,26	40,20	117%	110%
6	Nộp NSNN	Tỷ đồng	19,05	10,87	19,36	178%	102%
7	Nợ phải trả	Tỷ đồng	69,31	80,00	114,67	143%	165%
C	Chỉ tiêu đầu tư						
1	Giá trị thực hiện	Tỷ đồng	4,27	2,68	2,36	93%	58%
2	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	4,27	2,68	2,36	93%	58%
D	Các chỉ tiêu khác						
1	Lao động và thu nhập						
2	Số lao động cuối kỳ	Người	54	58	57	98%	106%
3	Thu nhập bình quân	Trđ/người/ tháng	22,84	25,13	22,85	91%	100%
4	Năng suất lao động	Trđ/người/ tháng	3.927	3.356	3.438	102%	88%
5	Thực hiện đào tạo	Lượt người	207	267	366	137%	177%
6	Kinh phí đào tạo	Tỷ đồng	0,62	0,60	0,46	77%	75%

II. Tổ chức và nhân sự

1. Danh sách Ban điều hành:

Ông Trần Mạnh Hùng

Chức vụ:

Năm sinh:

Trình độ chuyên môn:

Chủ tịch HĐQT

1971

Thạc sỹ Quản trị

Ông Cao Trung Kiên

Chức vụ:

Năm sinh:

Trình độ chuyên môn:

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc

1976

Cử nhân Kinh tế

Ông Mai Minh Phương

Chức vụ: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Năm sinh: 1979
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Lê Thanh Viên

Chức vụ: Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Năm sinh: 1975
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Nguyễn Hữu Luận

Chức vụ: Ủy viên HĐQT
Năm sinh: 1977
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Nông nghiệp

Bà Nguyễn Thị Kim Anh

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1975
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Phạm Thành Long

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1976
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Hoàng Trung Dũng

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1964
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

2. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Tính đến thời điểm 31/12/2014: tổng số lao động của Công ty là 57 người (trong đó lao động nữ là 17 người). 100% lao động được ký HĐLĐ theo đúng quy định của Bộ luật lao động, trong đó: 30 HĐLĐ không xác định thời hạn; 25 HĐLĐ có thời hạn từ 12-36 tháng; 02 HĐLĐ thời vụ.
- Trong năm 2014, Công ty đã xây dựng, sửa đổi nội quy, quy chế liên quan trực tiếp đến người lao động theo đúng Bộ Luật lao động, đảm bảo tính dân chủ và phù hợp với tình hình kinh doanh, mô hình quản lý của Công ty cổ phần. Các quy chế, chính sách được xây dựng và bổ sung như sau:
 - Sửa đổi: Quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi; Quy chế công tác văn thư; Quy định quản lý và sử dụng nhà công vụ; Sửa đổi một số điều của nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể.
 - Ban hành mới: Quy chế đối thoại định kỳ; Quy chế Quản lý nợ; Quy định thực hiện văn hóa doanh nghiệp; Quy định thiết lập và đánh giá chỉ số hoàn thành công việc KPIs; Chính sách tiêu thụ sản phẩm phân bón tự doanh.
- Các chính sách đang thực hiện đã thể hiện sự quan tâm cao của Công ty đến lợi ích chính đáng của NLĐ nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Năm 2014, Công ty không đầu tư và thực hiện dự án nào.

IV. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Tăng, giảm (%)
Tổng tài sản	267,37	208,43	28%
Doanh thu thuần	2.348,01	2.542,17	-8%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51,85	48,52	7%
Lợi nhuận khác	0,36	0,08	368%
Lợi nhuận trước thuế	52,21	48,59	7%
Lợi nhuận sau thuế	40,20	36,38	10%
Tỷ lệ trả cổ tức	20%	20%	-

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2014 đều tăng so với năm 2013, trong đó lợi nhuận sau thuế tăng 10%, tổng tài sản tăng 28%. Đồng thời, đã vượt kế hoạch do ĐHCĐ thông qua và đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2014 là 20%. Qua đó, cho thấy tình hình tài chính của Công ty vẫn khả quan trước tình hình kinh tế ngày càng khó khăn.

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Tăng/giảm
Lợi nhuận ròng/Vốn CSH bình quân (ROE)	27,55%	26,19%	1,36%
Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản bình quân (ROA)	16,90%	16,21%	0,69%

Trong năm 2014, khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu tương đối cao với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 27,55%, trên tổng tài sản là 16,90% và tăng 1,36% so với năm 2013. Điều này cho thấy khả năng sử dụng đồng vốn năm 2014 của Công ty là hiệu quả và đảm bảo có sự tăng trưởng.

- Khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu	2014	2013	Tăng/giảm
Khả năng thanh toán hiện hành = Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	1,79	2,03	-12%
Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,05	0,96	9%

Trong năm 2014, khả năng thanh toán của Công ty luôn được đảm bảo thông qua chỉ số thanh toán nhanh là 1,05 lần, thanh toán hiện hành là 1,79 lần và tăng 9% so với năm 2013. Đồng thời thể hiện luồng tiền đã tái đầu tư nhanh vào hàng tồn kho qua chỉ số thanh toán hiện hành giảm 12% so với năm 2013.

3. Tỷ số hoạt động năm 2014:

Chỉ tiêu	Số vòng/năm	Số ngày/vòng
Vòng quay hàng tồn kho	28	13
Vòng quay khoản phải thu	91	4

Vòng quay hàng tồn kho là 28 vòng/năm, nghĩa là chu kỳ lưu kho hàng hóa 13 ngày thì được đưa vào thị trường tiêu thụ. Vòng quay các khoản phải thu là rất cao với 91 vòng/năm, đồng nghĩa với việc đưa hàng hóa vào thị trường tiêu thụ thì sau 4 ngày luồng tiền sẽ được thu về. Qua đó, cho thấy hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Tăng/giảm
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	57,11	66,75	-9,63
Doanh thu thuần/Vốn chủ sở hữu (lần)	16,09	18,30	-2,21

Vốn chủ sở hữu năm 2014 chiếm 57,11% trong tổng tài sản của Công ty, tương đương với nợ phải trả chiếm 42,89% và giảm 9,63% so với năm 2013. Điều này cho thấy cơ cấu nguồn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh từ nguồn vốn tự có có phần giảm đi so với năm 2013, nhưng luôn đảm bảo lớn hơn nguồn vốn khác từ bên ngoài. Qua đó, thấy được nguồn vốn tự có để phục vụ cho hoạt động kinh doanh luôn được đảm bảo và duy trì ổn định.

Nhìn chung, tình hình tài chính năm 2014 của Công ty vẫn còn nhiều lợi thế, đảm bảo nguồn vốn luôn được duy trì ổn định và tăng trưởng trong quá trình hoạt động kinh doanh.

V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Cổ phần:

Công ty hiện đang lưu hành 10.000.000 cổ phần phổ thông và đều là cổ phần chuyển nhượng tự do.

2. Cơ cấu cổ đông:

Tính đến 31/12/2014, Công ty có 94 cổ đông, trong đó có 02 cổ đông lớn là PVFCCo chiếm 75% và Ông Nguyễn Hữu Luận chiếm 5,5%, còn lại là các cổ đông nhỏ lẻ (theo danh sách do PSI cung cấp tại Công văn số 02/CKDK-QLNV ngày 05/01/2015).

PHẦN III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014

Trong bối cảnh thị trường phân bón năm 2014 cạnh tranh ngày càng khốc liệt, khó dự báo và thời tiết diễn biến khắc nghiệt, bất thường. Công ty đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp, phát huy các lợi thế, khắc phục khó khăn để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Nhìn chung, các chỉ tiêu của Công ty trong năm 2014 đều hoàn thành vượt mức kế hoạch, duy trì được sự ổn định và có tăng trưởng. Đặc biệt tỷ lệ chia cổ tức được đảm bảo là 20%.

II. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013	Tăng, giảm	Tăng, giảm (%)
A	B	C	[1]	[2]	[3]=[1]-[2]	[4]=[3]/[2]
1.	Tổng tài sản	Tỷ đ	267,37	208,43	58,93	28%
2.	Các khoản phải thu ngắn hạn	”	41,97	9,43	32,55	345%
2.1	Phải thu của khách hàng	”	27,42	7,31	20,11	275%
2.2	Trả trước cho người bán	”	13,89	0,31	13,58	4.313%
2.3	Các khoản phải thu khác	”	0,66	1,81	-1,14	-63%

Tính đến ngày 31/12/2014:

- Tổng tài sản của Công ty là 267,37 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2013.
- Các khoản phải thu ngắn hạn là 41,97 tỷ đồng, tăng 345% so với cùng kỳ năm 2013. (Trong đó, chủ yếu các khoản tiền ứng trước mua hàng Urê Phú Mỹ của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí là 20,18 tỷ đồng và khoản phải thu tiền hàng chưa đến hạn của Công ty Minh Tân là 10,01 tỷ đồng, Công ty Trung Hiếu là 7,27 tỷ đồng).
- Công ty không có các khoản phải thu dài hạn và không có nợ xấu xảy ra.

Hiệu suất sử dụng tài sản:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{2.348,01 \text{ tỷ đồng}}{237,90 \text{ tỷ đồng}} = 10 \text{ vòng}$$

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} = \frac{2.348,01 \text{ tỷ đồng}}{58,95 \text{ tỷ đồng}} = 40 \text{ vòng}$$

Các chỉ số trên cho thấy hiệu suất sử dụng tổng tài sản và tài sản cố định của Công ty có hiệu quả, với 1 đồng của tổng tài sản, tài sản cố định đầu tư vào hoạt động kinh doanh thì sinh ra từ 10 đến 40 đồng doanh thu trong một năm.

2. Tình hình nợ phải trả:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013	Tăng, giảm	Tăng/giảm
A	B	C	[1]	[2]	[3]=[1]-[2]	[4]=[3]/[2]
1.	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	267,37	208,43	58,93	28%
2.	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn. Trong đó:	”	114,67	69,31	45,36	65%
2.1	Khoản vay ngắn hạn	”	52,50	21,00	31,50	150%
2.2	Phải trả cho người bán	”	27,56	6,40	21,16	331%
2.3	Người mua trả tiền trước	”	9,13	15,90	-6,77	-43%
2.4	Các khoản phải trả khác	”	25,48	26,01	-0,53	-2%

Tính đến ngày 31/12/2014:

- Các khoản nợ phải trả ngắn hạn là 114,67 tỷ đồng, tăng 65% so với cùng kỳ năm 2013. (Trong đó, chủ yếu các khoản tiền ứng trước của khách hàng để mua Urê Phú Mỹ là 9,13 tỷ đồng, đồng thời Công ty chủ động đi vay ngân hàng 52,50 tỷ đồng để trả trước tiền hàng Urê Phú Mỹ cho Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí và phải trả Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí là 24,50 tỷ đồng của các Hợp đồng Kali Phú Mỹ, NPK Phú Mỹ chưa đến hạn thanh toán, phần còn lại là cổ tức đợt 2 năm 2014 cho các cổ đông và các khoản trích lập quỹ cho hoạt động kinh doanh năm 2015 của Công ty).
- Công ty không có các khoản nợ phải trả dài hạn và không có nợ xấu xảy ra.

Các chỉ số nợ phải trả:

$$\text{Hệ số nợ trên Tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{114,67 \text{ tỷ đồng}}{267,37 \text{ tỷ đồng}} = 42,89\%$$

$$\text{Hệ số nợ trên Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{114,67 \text{ tỷ đồng}}{152,70 \text{ tỷ đồng}} = 75,10\%$$

Các chỉ số trên cho thấy tỷ lệ nợ phải trả chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu, nghĩa là Công ty đã sử dụng tối đa các nguồn vốn để đầu tư vào hoạt động kinh doanh ngoài nguồn vốn tự có. Điều này thấy được Công ty đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn tự có và các nguồn vốn khác vào hoạt động kinh doanh.

III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác tái cấu trúc doanh nghiệp: Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện tái cấu trúc toàn diện về tổ chức, bộ máy quản lý, cơ cấu vốn, nhân lực. Đồng thời, Công ty đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết và hoàn thiện hồ sơ để thực hiện việc niêm yết lên sàn GDCX khi tình hình thị trường thuận lợi.
- Thực hiện công tác cải cách hành chính, thường xuyên rà soát để cập nhật, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống các quy chế, quy định, chính sách để phù hợp với tình hình thực tế.
- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, áp dụng hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đến các Phòng, Chi nhánh thuộc Công ty.

- Ban hành Quy định thiết lập và đánh giá chỉ số hoàn thành công việc KPIs và áp dụng chính sách cải cách tiền lương kể từ ngày 01/9/2014.
- Tiếp tục duy trì nét đẹp văn hóa doanh nghiệp. Truyền tải thông điệp văn hóa với nhiều hình thức khác nhau, lôi cuốn người lao động tự giác thực hiện.
- Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: Triển khai sâu rộng trên mọi mặt hoạt động của Công ty. Kết quả tiết kiệm đạt 1,5 tỷ đồng, đạt 136% KH năm 2014.

IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Mặc dù nền kinh tế đã có nhiều dấu hiệu phục hồi nhưng năm 2015 được dự báo vẫn còn không ít khó khăn. Tình hình biến đổi khí hậu đang diễn biến hết sức phức tạp theo chiều hướng bất lợi cho sản xuất nông nghiệp. Thị trường phân bón sẽ cạnh tranh gay gắt hơn trong bối cảnh nhu cầu sử dụng giảm do tác động của yếu tố thời tiết trong khi nguồn cung tiếp tục tăng.

Để vượt qua thách thức và tiếp tục phát triển, Công ty sẽ tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2015 do ĐHĐCĐ giao cho, đồng thời bám sát Chiến lược phát triển của Công ty để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục triển khai các nhiệm vụ sau:

- Công ty tiến hành cải cách toàn diện về hoạt động tổ chức quản lý nguồn nhân lực: tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung hệ thống bản mô tả chức danh công việc, hệ thống thang bảng lương, hoàn thiện quy định thiết lập và đánh giá chỉ số hoàn thành công việc KPIs.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty. Quan tâm đến công tác quy hoạch, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ giỏi nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng tăng của Công ty.
- Tăng cường công tác quản lý, xây dựng và phát triển hiệu quả kênh phân phối, đảm bảo bền vững cả về chiều rộng và chiều sâu. Trong đó cần tập trung vào các yếu tố chính như: đội ngũ kinh doanh, sản phẩm dịch vụ, đại lý cửa hàng, và quản lý hệ thống.
- Đảm bảo giữ vững 70% thị phần Đạm Phú Mỹ tại thị trường khu vực Miền Trung Tây Nguyên. Tập trung đẩy mạnh tiêu thụ phân bón Phú Mỹ tại tất cả các thị trường khu vực.
- Tập trung đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm NPK Phú Mỹ tại tất cả các thị trường khu vực. Tăng dần thị phần NPK Phú Mỹ tại các thị trường trọng điểm để đảm bảo tiêu thụ hết sản lượng Tổng Công ty phân bổ trong những năm tiếp theo khi Nhà máy sản xuất NPK của TCT đi vào hoạt động.
- Cung cấp gói sản phẩm phân bón chất lượng cao, đa dạng mang thương hiệu Phú Mỹ và các loại phân bón khác cho khách hàng khu vực có hiệu quả.
- Quản lý công tác đầu tư, mua sắm đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ và tuân thủ các quy định của Tổng Công ty/Công ty, phù hợp với các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Đẩy mạnh công tác sáng kiến cải tiến hợp lý hoá quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ. Tham gia tích cực công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.
- Thực hiện niêm yết cổ phiếu lên sàn chứng khoán ngay khi Công ty có đủ điều kiện và thị trường thuận lợi.
- Phát triển doanh nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Đảm bảo hài hòa lợi ích các cổ đông.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2014, tình hình khí hậu, thời tiết thay đổi bất thường gây bất lợi cho sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp; Tình hình chính trị Biển Đông ảnh hưởng tiêu cực đến việc xuất khẩu các mặt hàng nông sản; Mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt; Giá các mặt hàng phân bón giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy vậy, HĐQT nhận thấy Ban Điều hành đã lãnh đạo, chỉ đạo và cùng với CBNV Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ kế hoạch được giao. Cụ thể:

- Tổ chức thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao.
- Giữ vững thị phần Ure Phú Mỹ tại khu vực và dần củng cố, hoàn thiện mạng lưới phân phối, xây dựng thành công thương hiệu phân bón Phú Mỹ và được người tiêu dùng, bà con nông dân tại khu vực yêu thích, tin dùng. Tiếp tục là một trong những doanh nghiệp đi đầu tại khu vực về việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.
- Tăng sản lượng và kinh doanh có hiệu quả các sản phẩm tự doanh thương hiệu Phú Mỹ.
- Nghiêm túc thực hiện chính sách kiểm soát tải trọng tại các kho đầu mối do Công ty quản lý. Đồng thời, nhanh chóng mở các tuyến vận tải mới để đảm bảo cung ứng hàng hóa kịp thời.
- Tổ chức cơ cấu lại tỷ lệ lao động trực tiếp/gián tiếp theo hướng giảm tỷ trọng lực lượng gián tiếp và tăng lực lượng trực tiếp kinh doanh để kịp thời thích ứng với những biến đổi của tình hình thị trường.
- Triển khai thực hiện tốt công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí, nêu cao tinh thần tự giác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của CBNV, và tiết giảm tối đa các chi phí quản lý, bán hàng.

Hội đồng quản trị cùng với Ban Điều hành Công ty đã đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh tại từng thời điểm và có chỉ đạo cụ thể thông qua các cuộc họp giao ban, họp Hội đồng quản trị định kỳ, trong quá trình triển khai công việc Ban Điều hành đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy chế của Công ty và quy định của Pháp luật. Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu của Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2014 đã thông qua.

II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và những quy chế, quy định đã ban hành. Kết thúc năm 2014, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ và đúng theo các chỉ đạo của Hội đồng quản trị đề ra.

III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhằm thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu kế hoạch năm 2015, HĐQT xác định nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành Công ty, tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị với những nội dung, chương trình hoạt động như sau:

- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2015 do ĐHĐCĐ thông qua.
- Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ; công tác phòng ngừa rủi ro trong mọi hoạt động của Công ty.
- Giữ vững và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh trong điều kiện thị trường cạnh tranh gay gắt. Bảo vệ và phát triển uy tín, thương hiệu Công ty.
- Tiếp tục chỉ đạo công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, kinh doanh đa dạng hóa sản phẩm.
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc, theo dõi diễn biến thị trường, chuẩn bị các thủ tục, điều kiện cần thiết để niêm yết cổ phiếu của Công ty khi thị trường thuận lợi.
- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng, năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác khi ĐHCĐ giao.
- Chỉ đạo và giám sát thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2015.
- Giám sát Ban Điều hành thực hiện các chỉ tiêu chính, cụ thể như sau:
 - o Tổng sản lượng tiêu thụ: 295.000 tấn
 - o Doanh thu: 2.186 tỷ đồng
 - o Lợi nhuận trước thuế: 19,47 tỷ đồng
 - o Nộp NSNN: 7,60 tỷ đồng
 - o Tỷ lệ chia cổ tức: 12%.

Trên đây là những phân tích đánh giá cơ bản công tác điều hành trong năm 2014 và những định hướng kế hoạch công tác mới trong năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

PHẦN V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Hội đồng quản trị

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	4.000.000	0	4.000.000
2	Cao Trung Kiên	UV.HĐQT, GĐ	2.500.000	30.000	2.530.000
3	Mai Minh Phương	UV.HĐQT, PGĐ	1.000.000	40.000	1.040.000
4	Lê Thanh Viên	UV.HĐQT, KTT	0	20.000	20.000
5	Nguyễn Hữu Luận	UV.HĐQT	300.000	550.000	850.000

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị đã làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến các thành viên thông qua hình thức phiếu xin ý kiến để ban hành các nghị quyết, quyết định, thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Ban hành kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2014.
- Giao kế hoạch kinh doanh năm 2014, thông qua việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2014 của Công ty.
- Ban hành, cập nhật, sửa đổi các quy chế thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- Quyết định chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014: 10% mệnh giá cổ phiếu.
- Chỉ đạo công tác tái cấu trúc, tổ chức cán bộ, phát triển nguồn nhân lực.
- Chỉ đạo cập nhật, triển khai Chiến lược phát triển Công ty.
- Thực hiện các hoạt động giám sát, chỉ đạo khác cho Ban điều hành trong tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch năm 2015.

Các thành viên HĐQT tại Công ty gồm 01 Chủ tịch HĐQT chuyên trách và 04 thành viên kiêm nhiệm đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Điều hành thông qua các quy chế, chế độ báo cáo, các cuộc họp với Ban điều hành có sự tham dự của HĐQT.

II. Ban Kiểm soát

1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban	0	5.000	5.000
2	Phạm Thành Long	Thành viên	0	0	0
3	Hoàng Trung Dũng	Thành viên	0	0	0

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Các hoạt động kiểm tra giám sát của Ban Kiểm soát được thực hiện theo kế hoạch với các nội dung chủ yếu:

- Giám sát việc chấp hành nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2014 và Điều lệ Công ty.
- Giám sát việc quản lý, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2014.
- Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty trong quá trình ra quyết định và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế/quy định quản lý hiện hành.
- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, năm; Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo công tác quản lý hàng tháng.
- Kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của Tổng Công ty thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ của Công ty:

Thực hiện kế hoạch năm 2014 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản Đại hội đồng cổ đông ngày 04/4/2014, kết quả đạt được như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2014	TH 2014	TH/KH
Sản lượng kinh	Tấn	323.786	329.742	102%
Ure Phú Mỹ	Tấn	233.126	230.803	99%
Phân bón Phú Mỹ khác	Tấn	41.212	42.552	103%
Phân bón tự doanh	Tấn	48.788	55.357	113%
Hóa chất (chi tiết)	Tấn	660	1.029	156%
Các chỉ tiêu tài chính				
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.336,09	2.351,93	101%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	43,93	52,21	119%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	34,26	40,20	117%
Nộp NSNN	Tỷ đồng	10,87	19,36	178%

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh 10 tháng đầu năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã có quyết định tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2014 là 10%/mệnh giá tương đương 1.000 đồng/cổ phần (Nghị quyết số 502/NQ-CMT ngày 21/11/2014).

4. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty:

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của ĐHĐCĐ giao, bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn của chủ sở hữu, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, các chỉ tiêu tài chính vượt kế hoạch, đảm bảo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm.

Ban Giám đốc đã thực hiện tốt các nghị quyết của ĐHĐCĐ, các quyết nghị của HĐQT. Việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng điều lệ doanh nghiệp và quy định của pháp luật phù hợp với nghị quyết của ĐHĐCĐ, mang lại lợi ích cho cổ đông.

Ban Kiểm soát nhận thấy báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Giám đốc Công ty đã phản ánh đầy đủ và trung thực tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của Công ty. Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc bám sát nghị quyết và kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, mang lại lợi ích cho cổ đông. Quá trình ra quyết định, của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã tuân thủ Điều lệ hoạt động của Công ty, quy định pháp luật và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty đã được ĐHĐCĐ thông qua.

5. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2015:

- Giám sát việc thực hiện nghị quyết của ĐHCĐ năm 2015 và Điều lệ Công ty.
- Giám sát việc triển khai, quản lý, tổ chức điều hành hoạt động SXKD, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính, các báo cáo quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Giám đốc.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế/quy định quản lý hiện hành.
- Giám sát việc thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí.
- Thực hiện các công việc khác của Ban Kiểm soát theo quy định.

III. Báo cáo tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

1. Chi tiết tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

DVT: đồng

Stt	Chức danh	Tiền lương, lương bổ sung	Phụ cấp kiêm nhiệm (Thù lao)	Thưởng từ Quỹ khen thưởng		Thưởng từ Quỹ Phúc lợi	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng	Ghi chú
				Thưởng chung	Thưởng Ban QLDH				
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2,412,752,400	144,000,000	795,708,000	559,637,711	254,281,000	109,145,134	4,275,524,245	
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	658,854,420	0	216,876,000	147,273,082	34,873,000	23,000,102	1,080,876,603	
2	UV HĐQT kiêm Giám đốc	656,694,420	0	216,876,000	147,273,082	79,119,000	26,559,767	1,126,522,268	
3	UV HĐQT kiêm Phó Giám đốc	575,774,578	48,000,000	189,348,000	88,363,849	72,237,000	33,464,443	1,007,187,871	
4	UV HĐQT kiêm Kế toán trưởng	521,428,983	48,000,000	172,608,000	88,363,849	68,052,000	26,120,822	924,573,654	
5	UV HĐQT không chuyên trách		48,000,000	0	88,363,849	0		136,363,849	
II	BAN KIỂM SOÁT	0	102,000,000	0	162,000,390	0	8,790,050	272,790,440	
1	Trưởng Ban Kiểm soát		42,000,000	0	73,636,540	0	8,790,050	124,426,590	
2	Thành viên Ban kiểm soát		30,000,000	0	44,181,925	0	0	74,181,925	
3	Thành viên Ban kiểm soát		30,000,000	0	44,181,925	0	0	74,181,925	
	CỘNG	2,412,752,400	246,000,000	795,708,000	721,638,101	254,281,000	117,935,184	4,548,314,685	

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2014, các cổ đông nội bộ của Công ty không thực hiện giao dịch nào.

3. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

HĐQT đã áp dụng và thực hiện các chuẩn mực quản trị công ty cổ phần, đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định của pháp luật. Việc giám sát, đôn đốc, kiểm tra của HĐQT đã giúp Ban điều hành tổ chức triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, hiệu quả giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và đạt các chỉ tiêu kế hoạch.

PHẦN VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2015, từ trang 3 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 02 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		204.980.520.563	140.511.286.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	74.574.624.839	54.677.161.914
1. Tiền	111		12.574.624.839	24.677.161.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.973.917.404	9.426.321.883
1. Phải thu khách hàng	131		27.417.740.902	7.306.033.269
2. Trả trước cho người bán	132		13.893.441.352	314.800.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	662.735.150	1.805.488.614
III. Hàng tồn kho	140	7	84.797.212.675	73.908.896.203
1. Hàng tồn kho	141		85.078.588.612	74.308.896.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(281.375.937)	(400.000.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.634.765.645	2.498.906.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.458.592	194.042.123
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.566.190.444	2.304.864.436
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		116.609	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		62.385.822.540	67.921.591.708
I. Tài sản cố định	220		56.207.778.917	61.687.121.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	34.464.746.462	39.830.308.315
- Nguyên giá	222		68.496.242.470	66.929.060.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.031.496.008)	(27.098.752.337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	21.712.032.455	21.825.813.063
- Nguyên giá	228		22.022.177.889	22.022.177.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310.145.434)	(196.364.826)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.000.000	31.000.000
II. Tài sản dài hạn khác	260		6.178.043.623	6.234.470.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.175.043.623	6.231.470.330
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		267.366.343.103	208.432.878.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014***MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		114.670.045.266	69.311.965.522
I. Nợ ngắn hạn	310		114.670.045.266	69.311.965.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	52.500.000.000	21.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		27.562.096.890	6.399.792.721
3. Người mua trả tiền trước	313		9.125.566.327	15.897.713.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.756.010.782	2.426.204.684
5. Phải trả người lao động	315		3.211.564.162	3.636.176.351
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10.492.202.737	10.876.812.473
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.022.604.368	9.075.265.338
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		152.696.297.837	139.120.912.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	152.696.297.837	139.120.912.745
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.084.144.049	9.064.298.037
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.144.300.664	7.134.377.658
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.467.853.124	22.922.237.050
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		267.366.343.103	208.432.878.267

Phan Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	2.380.430.359.367	2.561.230.096.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	32.418.010.865	19.062.437.062
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	2.348.012.348.502	2.542.167.659.419
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	14	2.252.615.911.305	2.447.840.665.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95.396.437.197	94.326.994.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.290.331.997	2.373.946.517
7. Chi phí tài chính	22		253.876.379	332.614.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253.875.000	332.600.967
8. Chi phí bán hàng	24		24.120.316.030	26.987.693.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.458.003.743	20.862.041.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		51.854.573.042	48.518.591.038
11. Thu nhập khác	31		622.330.089	76.275.182
12. Chi phí khác	32		265.110.289	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		357.219.800	76.275.182
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.211.792.842	48.594.866.220
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.013.332.720	12.214.822.555
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40.198.460.122	36.380.043.665
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.020	3.638

Phan Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.211.792.842	48.594.866.220
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.046.524.279	6.763.147.266
Các khoản dự phòng	03	(118.624.063)	(2.572.058.328)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.379	(75.436)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.290.331.997)	(2.373.857.390)
Chi phí lãi vay	06	253.875.000	332.600.967
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.103.237.440	50.744.623.299
Thay đổi các khoản phải thu	09	(33.861.482.583)	67.458.333.360
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.769.692.409)	(41.610.069.157)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.256.553.694	(66.618.184.785)
Thay đổi chi phí trả trước	12	182.010.238	459.348.906
Tiền lãi vay đã trả	13	(221.250.000)	(332.600.967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.378.820.700)	(10.048.604.738)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.000.000	2.699.379.082
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.684.736.000)	(7.578.266.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.634.819.680	(4.826.041.114)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.567.181.818)	(3.156.492.698)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.342.776.442	2.151.774.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.775.594.624	(1.004.718.642)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.500.000.000	38.223.961.400
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.000.000.000)	(17.223.961.400)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.012.950.000)	(20.010.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.487.050.000	989.730.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	19.897.464.304	(4.841.029.756)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	54.677.161.914	59.518.116.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.379)	75.436
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	74.574.624.839	54.677.161.914

Phan Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”).

Công ty có hai (2) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Đăk Lăk và Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 58 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 54 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 45 năm, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	139.878.894	47.961.920
Tiền gửi ngân hàng	12.434.745.945	24.629.199.994
Các khoản tương đương tiền	62.000.000.000	30.000.000.000
	<u>74.574.624.839</u>	<u>54.677.161.914</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	170.000.000	507.827.931
Phải thu khác	492.735.150	1.297.660.683
	<u>662.735.150</u>	<u>1.805.488.614</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	79.154.400
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	40.000.000
Hàng hóa	85.078.588.612	74.189.741.803
Cộng	<u>85.078.588.612</u>	<u>74.308.896.203</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.375.937)	(400.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>84.797.212.675</u>	<u>73.908.896.203</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	60.758.946.457	454.718.500	3.752.305.699	1.963.089.996	66.929.060.652
Mua trong năm	-	-	1.495.363.636	71.818.182	1.567.181.818
Tại ngày 31/12/2014	<u>60.758.946.457</u>	<u>454.718.500</u>	<u>5.247.669.335</u>	<u>2.034.908.178</u>	<u>68.496.242.470</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	24.260.347.422	283.225.734	1.111.233.748	1.443.945.433	27.098.752.337
Khấu hao trong năm	5.764.215.507	110.461.972	790.886.622	267.179.570	6.932.743.671
Tại ngày 31/12/2014	<u>30.024.562.929</u>	<u>393.687.706</u>	<u>1.902.120.370</u>	<u>1.711.125.003</u>	<u>34.031.496.008</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	<u>30.734.383.528</u>	<u>61.030.794</u>	<u>3.345.548.965</u>	<u>323.783.175</u>	<u>34.464.746.462</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>36.498.599.035</u>	<u>171.492.766</u>	<u>2.641.071.951</u>	<u>519.144.563</u>	<u>39.830.308.315</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.091.398.371 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.624.138.479 đồng).

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	22.022.177.889	22.022.177.889
Tại ngày 31/12/2014	22.022.177.889	22.022.177.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	196.364.826	196.364.826
Khấu hao trong năm	113.780.608	113.780.608
Tại ngày 31/12/2014	310.145.434	310.145.434
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	21.712.032.455	21.712.032.455
Tại ngày 31/12/2013	21.825.813.063	21.825.813.063

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Chi phí trả trước về thuê đất khu công nghiệp Nhơn Bình	5.640.247.513	5.793.030.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	534.796.110	438.439.589
	6.175.043.623	6.231.470.330

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Vay ngắn hạn	52.500.000.000	21.000.000.000
	52.500.000.000	21.000.000.000

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/1545428/HĐTD ngày 25 tháng 5 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất 5,8%/năm, lãi vay được tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, lãi vay được bên vay trả 1 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	11.183.987	12.186.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.306.076.897	1.671.564.877
Thuế thu nhập cá nhân	438.749.898	742.453.038
	3.756.010.782	2.426.204.684

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	100.000.000.000	9.064.298.037	5.315.375.475	24.325.706.484	138.705.379.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	36.380.043.665	36.380.043.665
Trích lập quỹ	-	-	1.819.002.183	(7.783.513.099)	(5.964.510.916)
Trả cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2014	100.000.000.000	9.064.298.037	7.134.377.658	22.922.237.050	139.120.912.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.198.460.122	40.198.460.122
Trích lập quỹ (1)	-	4.019.846.012	2.009.923.006	(12.652.844.048)	(6.623.075.030)
Trả cổ tức (2)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	100.000.000.000	13.084.144.049	9.144.300.664	30.467.853.124	152.696.297.837

(1) Căn cứ vào Nghị quyết số 134/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ Dự phòng tài chính và Quỹ Khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 2.009.923.006 đồng và 6.623.075.030 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(2) Căn cứ vào Nghị quyết số 134/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, tỷ lệ chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông dự kiến là 20% mệnh giá cổ phần tương đương 20.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền 10.000.000.000 đồng và tạm trích 10% cổ tức đợt 2 tương ứng 10.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>31/12/2014 VND</u>
Tổng Công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	75,0%	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4,9%	4.900.000.000
Công ty TNHH Minh Tân	3,0%	3.000.000.000
Các cổ đông khác	17,1%	17.100.000.000
	<u>100%</u>	<u>100.000.000.000</u>

13. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

Doanh thu - Giá vốn trong năm theo từng loại hình kinh doanh của Công ty như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu phân bón	2.346.910.782.758	2.518.278.786.854
Doanh thu hóa chất	8.098.692.440	21.110.043.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.420.884.169	21.841.265.736
	<u>2.380.430.359.367</u>	<u>2.561.230.096.481</u>
Chiết khấu thương mại	32.398.963.246	18.871.960.872
Giảm giá hàng bán	19.047.619	190.476.190
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.348.012.348.502</u>	<u>2.542.167.659.419</u>

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Giá vốn phân bón	2.219.487.630.009	2.406.008.824.462
Giá vốn hóa chất	7.880.221.145	20.096.142.924
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.248.060.151	21.735.697.726
	<u>2.252.615.911.305</u>	<u>2.447.840.665.112</u>

Trong năm, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh Miền Trung.

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.504.595.132	17.436.423.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.046.524.279	6.763.147.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.131.780.694	18.922.358.751
Chi phí khác bằng tiền	5.994.200.852	5.835.177.799
	<u>48.677.100.957</u>	<u>48.957.107.184</u>

16. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	152.783.228	152.783.228

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 20.000 m² tại khu Công nghiệp Nhơn Bình với giá thuê 0,65 USD/m²/năm. Thời hạn phân bổ chi phí thuê đất là 42 năm tính từ năm 2010.

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của

các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	52.500.000.000	21.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	74.574.624.839	54.677.161.914
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	152.696.297.837	139.120.912.745
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.574.624.839	54.677.161.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.080.476.052	9.111.521.883
Tổng cộng	102.655.100.891	63.788.683.797
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	52.500.000.000	21.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	38.053.818.127	17.231.355.714
Tổng cộng	90.553.818.127	38.231.355.714

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.574.624.839	-	74.574.624.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.080.476.052	-	28.080.476.052
Tổng cộng	102.655.100.891	-	102.655.100.891
31/12/2014			
Các khoản vay	52.500.000.000	-	52.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	38.053.818.127	-	38.053.818.127
Tổng cộng	90.553.818.127	-	90.553.818.127
Chênh lệch thanh khoản thuần	12.101.282.764	-	12.101.282.764
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.677.161.914	-	54.677.161.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.111.521.883	-	9.111.521.883
Tổng cộng	63.788.683.797	-	63.788.683.797
31/12/2013			
Các khoản vay	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.231.355.714	-	17.231.355.714
Tổng cộng	38.231.355.714	-	38.231.355.714
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.557.328.083	-	25.557.328.083

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH MTV Minh Tân	Thành viên góp vốn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014	2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	43.870.493.670	44.104.389.237
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	48.472.656.447	56.891.993.811
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.220.489.600	19.520.214.800
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.085.714.286
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	2.545.455
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	1.089.709.529	5.317.714.286
Công ty TNHH MTV Minh Tân	714.862.925.523	715.522.000.083
Cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.879.123.761	3.493.265.650
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	20.915.042.680	14.323.031.691
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	88.899.149	349.135.796
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	222.661.155	111.991.530
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	11.270.600	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	26.138.219	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân	56.817.552	32.134.700
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.648.366.556.181	1.843.279.898.733
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	14.416.403.048	101.784.805.574
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	330.310.524.015	194.776.051.113
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	710.792.883	674.054.822
Công ty Cổ Phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	275.240.000	9.408.823.927
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.777.047.619	6.854.476.190
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	485.948.662	532.682.757
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	386.666.667	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân	117.599.852.586	222.651.535.154
Giao dịch khác		
Tiền phạt chậm thanh toán tiền hàng cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	264.930.250	-
Tiền lãi suất nợ quá hạn hợp đồng của Công ty TNHH MTV Minh Tân	476.699.515	-

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.372.455.127	4.057.632.258
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	44.000.000	1.473.657.200
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	384.049.376
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.126.558.420
Công ty TNHH MTV Minh Tân	10.075.623.073	-
Trả trước cho nhà cung cấp		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.804.521.352	312.000.000
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	2.800.000
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	170.000.000	507.827.931
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	60.000.000	-
Phải trả		
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	35.747.605	88.294.867
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.017.765.000	616.444.400
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	545.446.726
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	37.400.000	265.452.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	24.512.226.211	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	305.981.977	444.242.500
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	318.118.500	303.401.254
Công ty TNHH MTV Minh Tân	-	976.350.000
Phải trả khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.500.000.000	8.256.193.160
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	490.000.000	490.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân	300.000.000	300.000.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	4.798.042.827	4.632.485.575

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Phan Thị Tuyết Minh
 Người lập biểu

Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2015